

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh diện dự bị đại học dân tộc trúng tuyển đại học chính quy Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Nghị định số 186/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2755/QĐ-ĐHNN, ngày 25/12/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ;

Căn cứ Thông tư 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/02/2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017; đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Hướng dẫn 718/HD - ĐQHGHN ngày 13/03/2019 về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 ở Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ đề án tuyển sinh Đại học chính quy năm 2019 của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng, xét chọn và phân bổ vào học trình độ đại học; cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm đối với học sinh hệ dự bị đại học;

Căn cứ Thông báo số 453/TB-BGDĐT ngày 30/5/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ chỉ tiêu đã hoàn thành chương trình dự bị đại học vào các trường đại học năm học 2019 – 2020 đối với trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc;

Căn cứ Thông báo số 456/TB-BGDĐT ngày 30/5/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ chỉ tiêu đã hoàn thành chương trình dự bị đại học vào các trường đại học năm học 2019 – 2020 đối với trường Dự bị Đại học dân tộc Sầm Sơn;

Căn cứ Thông báo số 455/TB-BGDĐT ngày 30/05/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ chỉ tiêu đã hoàn thành chương trình dự bị đại học vào các trường đại học năm học 2019 – 2020 đối với trường Dự bị Đại học dân tộc Trung ương;

Căn cứ các Quyết định số 256/HĐTS ngày 10/6/2019 của Hiệu trưởng trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Quyết định số 54/QĐ-DBĐHSS ngày 07/6/2019 của Hiệu trưởng Trường Dự bị đại học Dân tộc Sầm Sơn, Quyết định số 135/QĐ-DBĐHDTTW ngày 05/7/2019 của Hiệu trưởng trường Dự bị đại học dân tộc TW về việc cử học sinh đi học tiếp tại các trường đại học, cao đẳng năm học 2019 - 2020 năm 2019;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 48 thí sinh thí sinh diện dự bị đại học dân tộc trúng tuyển đại học chính quy Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội năm 2019. (có danh sách kèm theo)

Điều 2. Thí sinh trúng tuyển được hưởng các nghĩa vụ và quyền lợi qui định trong các qui chế hiện hành tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội kể từ ngày nhập học.



Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Đào tạo, Kế hoạch Tài chính, các đơn vị liên quan và các thí sinh có tên tại điều 1 có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, ĐT, Vh06.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



Nguyễn Xuân Long



DANH SÁCH THÍ SINH DỰ BỊ ĐẠI HỌC TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 2019

(Kèm theo Quyết định số 1112 /QĐ-ĐHN ngày 05 tháng 5 năm 2019)

STT	SHS	Họ và tên	Ngày sinh	Số CMND	GT	Năm TN	Nơi sinh	Trường	Ngành đăng kí	Mã ngành
1	1	Đinh Thị Hằng	6/10/1999	0187642421	Nữ	2017	Nghệ An	DBĐHDT Sầm Sơn	Ngôn ngữ Anh	7220201
2	2	Bùi Ngọc Long	12/7/2000	038200009641	Nam	2018	Thanh Hóa	DBĐHDT Sầm Sơn	Ngôn ngữ Anh	7220201
3	3	Vi Hồng Ánh	16/03/2000	187786983	Nữ	2018	Nghệ An	DBĐHDT Sầm Sơn	Ngôn ngữ Anh	7220201
4	4	Lô Tấn Duy	13/10/2000	187569735	Nam	2018	Nghệ An	DBĐHDT Sầm Sơn	Ngôn ngữ Anh	7220201
5	5	Hà Thị Phương Trang	16/08/2000	038300010670	Nữ	2018	Thanh Hóa	DBĐHDT Sầm Sơn	Ngôn ngữ Nhật Bản CLC	7220209CLC
6	6	Hà Thị Lan	20/10/2000	038300012626	Nữ	2018	Thanh Hóa	DBĐHDT Sầm Sơn	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	7220210CLC
7	7	Kim Thị Tú Uyên	28/08/2000	0187644865	Nữ	2018	Nghệ An	DBĐHDT Sầm Sơn	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	7220210CLC
8	8	Lương Thị Hoàng	3/3/1999	0187833177	Nữ	2018	Nghệ An	DBĐHDT Sầm Sơn	Ngôn ngữ Anh	7220201
9	9	Lê Văn Quang	2/4/2000	122330764	Nam	2018	Bắc Giang	PT Vùng Cao Việt Bắc	Ngôn ngữ Nhật Bản CLC	7220209CLC
10	10	Vi Thị Trang	11/11/2000	0187840960	Nữ	2018	Nghệ An	PT Vùng Cao Việt Bắc	Ngôn ngữ Anh	7220201
11	11	Hoàng Khánh Huyền	6/11/2000	095291064	Nữ	2018	Bắc Kạn	PT Vùng Cao Việt Bắc	Ngôn ngữ Anh	7220201
12	12	Lê Triệu Phương Thảo	27/06/2000	085304999	Nữ	2018	Cao Bằng	PT Vùng Cao Việt Bắc	Ngôn ngữ Anh	7220201
13	13	Mai Phi Long	11/7/2000	073518905	Nam	2018	Hà Giang	PT Vùng Cao Việt Bắc	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204CLC
14	14	Phùng Thị Ngọc Ánh	1/8/2000	122330637	Nữ	2018	Bắc Giang	DBĐHDT Trung ương	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234
15	15	Nguyễn Hồng Hạ	13/09/2000	082345005	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234
16	16	Hoàng Hồng Phượng	29/01/2000	082345546	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
17	17	Phùng Thị Nguyệt	1/6/2000	082380033	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204CLC
18	18	Trần Thị Tuyết	29/01/2000	082365985	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Nhật Bản CLC	7220209CLC
19	19	Hoàng Thị Bích Ngọc	10/5/2000	073532467	Nữ	2018	Hà Giang	DBĐHDT Trung ương	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
20	20	Bùi Hồng Hạnh	10/1/2000	113730471	Nữ	2018	Hòa Bình	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
21	21	Hoàng Thị Minh Thu	14/10/2000	082346477	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234
22	22	Hoàng Hồng Vân	29/01/2000	082345547	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
23	23	Nguyễn Sơn Tùng	10/6/2000	0964105724	Nam	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204CLC
24	24	Lý Minh Hào	10/5/2000	082362920	Nam	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
25	25	Lê Thị Yến Nhi	17/12/2000	082343788	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234
26	26	Trương Thị Thập	27/07/2000	085102236	Nữ	2018	Cao Bằng	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
27	27	Nguyễn Thị Mơ	14/04/2000	073565014	Nữ	2018	Hà Giang	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
28	28	Triệu Thúy Mai	3/5/2000	082322163	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh CLC	7220201CLC
29	29	Sầm Thị Lệ Quyên	9/1/2000	082374050	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234
30	30	Lý Hoàng Lam	26/12/2000	082364656	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
31	31	Đàm Khánh Tùng	15/11/2000	085920017	Nam	2018	Cao Bằng	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201



扫描全能王 创建

STT	SHS	Họ và tên	Ngày sinh	Số CMND	GT	Năm TN	Nơi sinh	Trường	Ngành đăng kí	Mã ngành
32	32	Trần Thu Thủy	22/08/2000	071065602	Nữ	2018	Tuyên Quang	DBĐHDT Trung ương	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
33	33	Nguyễn Hồng An	21/02/2000	095280617	Nam	2018	Bắc Kạn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
34	34	Nguyễn Hồng Anh	13/06/2000	082326116	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204CLC
35	35	Vĩ Huyền Chi	14/08/2000	082374790	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	7220210CLC
36	36	Bùi Thu Thủy	26/10/2000	001300014510	Nữ	2018	Hà Tây	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Đức	7220205
37	37	Đoàn Ngọc Bích	20/11/1999	091985153	Nữ	2018	Thái Nguyên	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	7220210CLC
38	38	Hoàng Bích Diệp	19/05/2000	082362757	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204CLC
39	39	Đặng Huyền Trang	9/9/2000	082355401	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204CLC
40	40	Hoàng Thị Hồng	5/5/2000	082372106	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
41	41	Đường Thảo Ngân	27/12/2000	082362005	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
42	42	Lã Thúy Hiền	3/10/2000	082374229	Nữ	2018	Lạng Sơn	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
43	43	Hà Thu Trang	27/02/2000	132353045	Nữ	2018	Phú Thọ	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204CLC
44	44	Đoàn Thị Hương Nhài	4/5/2000	085920745	Nữ	2018	Cao Bằng	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
45	45	Phan Bích Phượng	3/9/2000	085921229	Nữ	2018	Cao Bằng	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204CLC
46	46	Lại Hoàng Tùng	28/06/2000	071067322	Nam	2018	Tuyên Quang	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Anh	7220201
47	47	Hoàng Thị Mỹ Hoa	20/09/2000	095286581	Nữ	2018	Bắc Kạn	DBĐHDT Trung ương	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234
48	48	Nông Quốc Huy	10/6/2000	085920418	Nam	2018	Cao Bằng	DBĐHDT Trung ương	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204CLC

Danh sách gồm 48 thí sinh.

Người lập bảng: Nguyễn Việt Hòa

Người kiểm tra: Hoàng Thị Kim Ngân

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NGOẠI NGỮ
NGUYỄN XUÂN LONG



扫描全能王 创建